

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-12.3%	-12.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.57
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

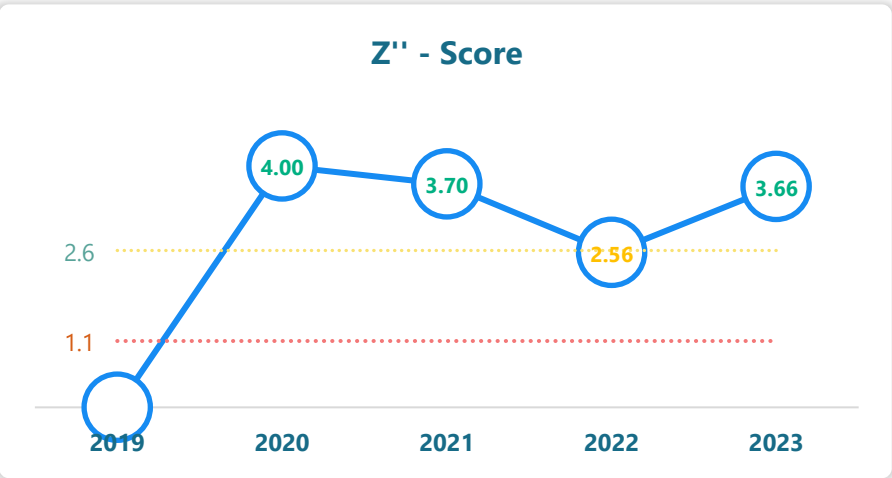
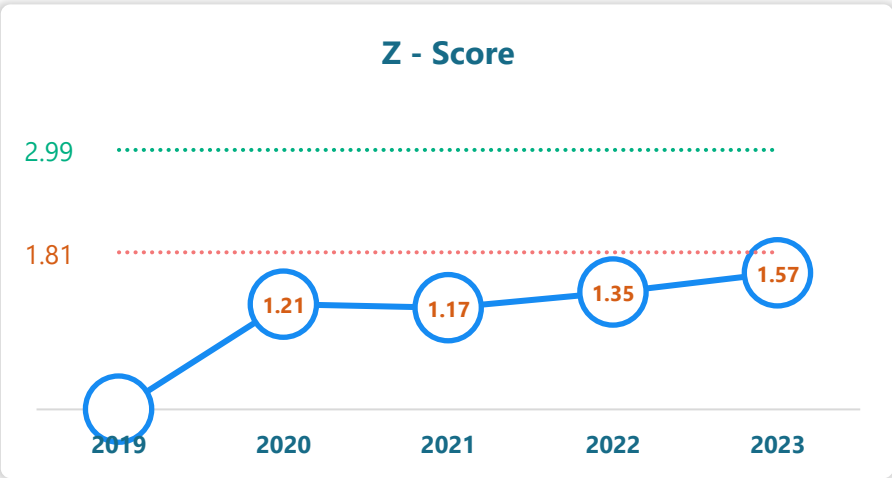
Hệ số nguy cơ phá sản	3.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,891		▼ 2,298
tỷ VNĐ		▼ 37.1%

LN sau thuế	2023	YoY
460		▲ 363
tỷ VNĐ		▲ 377%

ROE	2023	+/- YoY
6.3%		▲ 5.6%

ROA	2023	+/- YoY
1.7%		▲ 1.6%



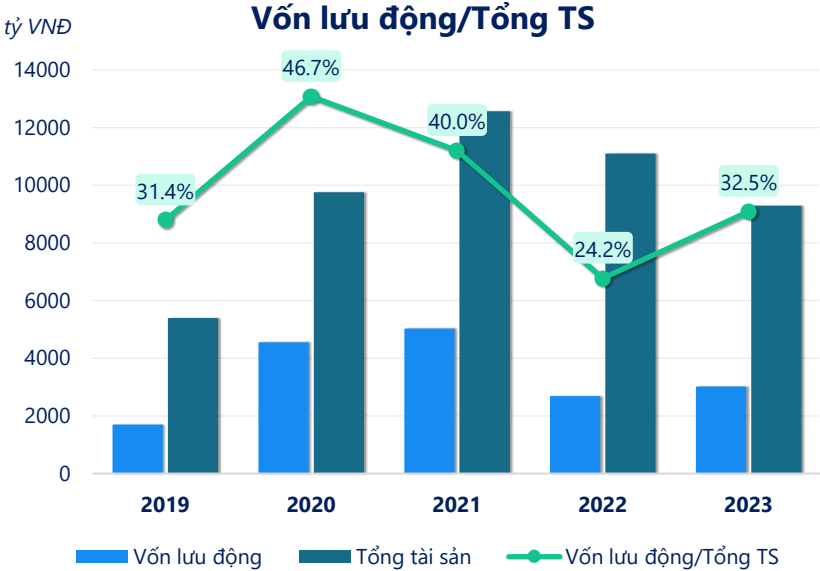
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AGG** năm **2023** đạt **1.57**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AGG** năm **2023** đạt **3.66**, cao hơn so với năm 2022 (2.56). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **AGG** ghi nhận doanh thu thuần **3,891** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **460.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.1%** và **tăng 377%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

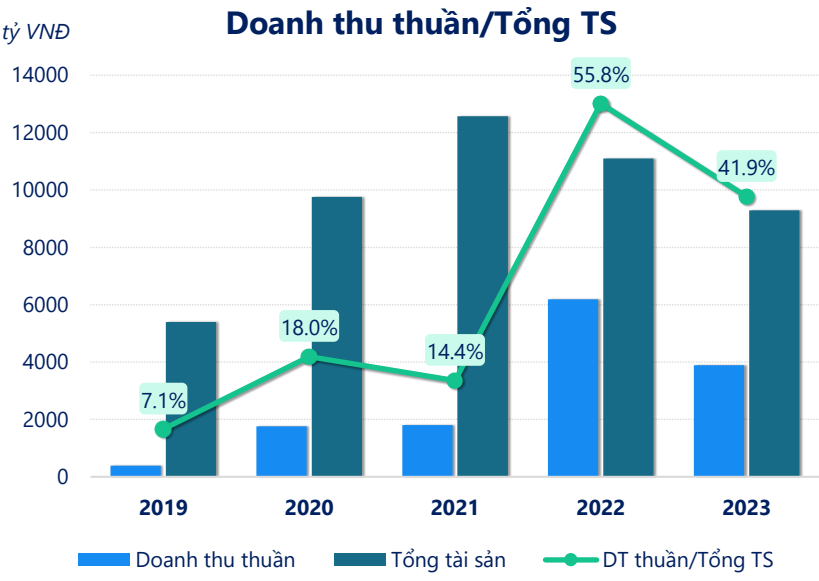
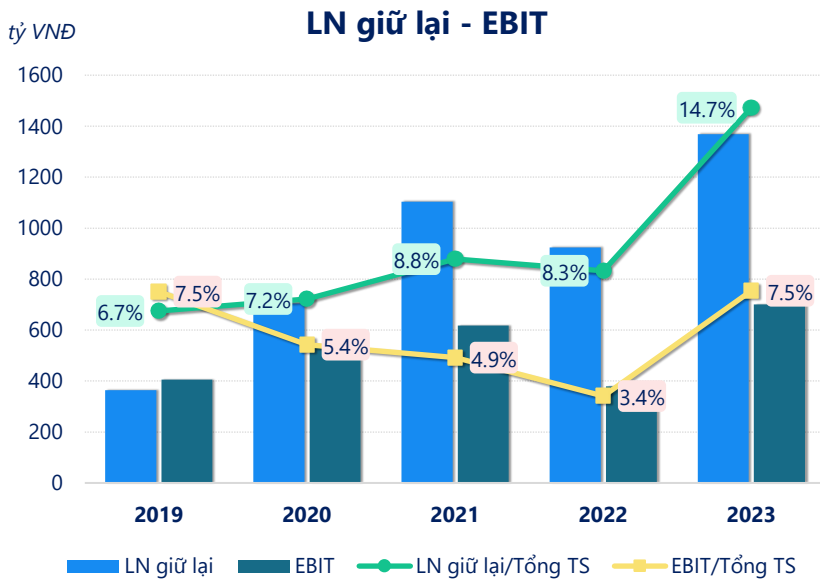
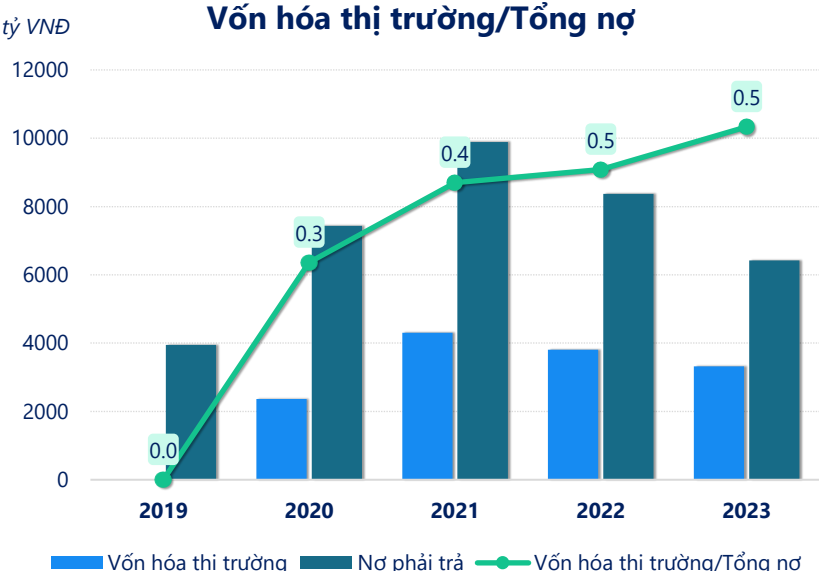
CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (HSX: AGG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,293	11,099	-16.3%
Tài sản ngắn hạn	8,233	8,701	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	772	723	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.5	68.2	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	5,126	3,641	40.8%
Hàng tồn kho	2,014	3,723	-45.9%
Tài sản ngắn hạn khác	266	546	-51.3%
Tài sản dài hạn	1,060	2,398	-55.8%
Phải thu dài hạn	800	2,089	-61.7%
Tài sản cố định	29.9	20.8	43.9%
Bất động sản đầu tư	40.6	17.8	128%
Tài sản dở dang	0	13.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.4	161	-44.5%
Tài sản dài hạn khác	100	95.8	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,417	8,373	-23.4%
Nợ ngắn hạn	5,285	6,016	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	769	940	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	862	-44.7%
Nợ dài hạn	1,133	2,357	-52.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	594	16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,876	2,726	5.5%
Vốn chủ sở hữu	2,876	2,726	5.5%
Vốn điều lệ	1,251	1,251	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	385	1,754	1,808	6,189	3,891
Giá vốn hàng bán	104	1,482	1,410	5,141	2,914
Lợi nhuận gộp	281	272	399	1,047	977
Doanh thu HĐTC	213	446	610	322	371
Chi phí TC	40.0	64.5	263	321	204
Chi phí lãi vay	38.5	50.4	124	160	119
LN trong công ty LKLD	54.2	-14.0	67.3	-68.3	-71.6
Chi phí bán hàng	6.19	130	208	667	510
Chi phí QLDN	128	86.8	113	105	60.7
LN thuần từ HĐKD	374	422	492	208	501
Lợi nhuận khác	-7.00	56.9	1.91	11.0	80.6
LN trước thuế	367	479	494	219	582
Lợi nhuận sau thuế	333	445	421	96.6	460
LNST của CĐ cty mẹ	326	415	419	19.0	175

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	26.8	872	2,815	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.5	-218	-375	-1,451	234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	572	-618	-1,039	-306
Tiền đầu kỳ	331	138	519	398	723
Lưu chuyển tiền thuần	-193	380	-121	325	49.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	138	519	398	723	772